

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**
Bản án số: 48/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 28/02/2025
“V/v Ly hôn và tranh chấp về nuôi con”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kiều Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Minh Chiến

2. Ông Trần Anh Dũng

- Thư ký phiên Tòa: Bà Nguyễn Mai Đoan Thực - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 233/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2024, về việc “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2507/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 11/12/2024, Thông báo về việc dời lịch phiên tòa số 2592/2024/TB-TA ngày 19/12/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2025/QĐST-HNGĐ ngày 08/01/2025 và Thông báo mở lại phiên tòa xét xử sơ thẩm số 216/TB-TA ngày 12/02/2025 của Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1972

Địa chỉ: Số nhà E đường Đ, khu V, phường Đ, thị xã A, tỉnh Bình Định (có mặt)

Bị đơn: Ông Lê Văn H1, sinh năm 1972

Địa chỉ: Số nhà E đường Đ, khu vực B, phường Đ, thị xã A, tỉnh Bình Định (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các văn bản tố tụng khác và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị Thu H trình bày:

Bà và ông Lê Văn H1 tổ chức cưới hỏi vào năm 1995, trước khi kết hôn có thời gian tìm hiểu khoảng 01 năm, tự nguyện đi đến hôn nhân, có giấy đăng ký kết hôn do Ủy ban nhân dân thị trấn Đ (nay là phường Đ) cấp. Sau khi cưới vợ chồng sống tại phường Đ. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2022 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông H1 thay đổi tính tình, ít quan tâm đến gia đình, về nhà ông gây chuyện với vợ con. Ngoài ra, bà nghi ngờ ông ngoại tình. Vợ chồng ông bà thường kinh cãi nhau, bà đã 02 lần nộp đơn ly hôn đến Tòa án nhưng sau đó ông H1 hứa sẽ sửa đổi tính tình nên bà đã tự rút đơn, mục đích là để vợ chồng quay lại chung sống. Thời gian về sau xung đột vợ chồng càng căng thẳng hơn, mạnh ai nấy sống không quan tâm đến ai. Hiện bà xác định không còn tình cảm với chồng nên yêu cầu được ly hôn với ông Lê Văn H1.

Về con chung: Giữa bà và ông Lê Văn H1 có 02 người con chung tên Lê Tấn Đ, sinh ngày 12/9/1996, đã trưởng thành, sức khỏe bình thường tự lao động được và người con tên Lê Tấn T, sinh ngày 24/7/2007 hiện đang học lớp 12. Ly hôn, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T, không yêu cầu Tòa giải quyết về cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà không yêu cầu giải quyết.

Theo biên bản ghi lời khai, các văn bản tố tụng khác và tại phiên tòa bị đơn ông Lê Văn H1 trình bày:

Ông và bà Trần Thị Thu H có thời gian tự tìm hiểu 01 năm, tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Đ (nay là phường Đ) vào năm 1995. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc, ông làm nghề lái xe chở hàng hóa có thu nhập ổn định. Năm 2020 do dịch bệnh Covid, làm ăn khó khăn không có thu nhập nên bà H coi thường, không tôn trọng ông. Đầu năm 2023 bà H có nộp đơn ly hôn sau đó bà tự rút đơn về, quay lại chung sống với nhau, sau đó bà H có những lời nói thiếu tế nhị với ông. Vợ chồng ông bà thường xuyên có lời qua tiếng lại, bà H gây sự rồi tự làm đơn báo cáo Công an phường Đ nhưng thực tế không có sự việc gì xảy ra. Hiện vợ chồng vẫn sống chung một nhà nhưng mạnh ai nấy sống. Nay bà H yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên Lê Tấn Đ, sinh ngày 12/9/1996 đã trưởng thành và Lê Tấn T, sinh ngày 24/7/2007. Hiện cháu T đang học lớp 12 Trung tâm G. Nếu ly hôn, ông đồng ý giao cháu T cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng, ông không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con, ông sẽ tự cấp dưỡng trực tiếp cho con theo khả năng thu nhập hàng tháng của ông.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến nay, tất cả các hoạt động tố tụng của Thẩm phán, các Hội thẩm, Thư ký và

việc tuân thủ pháp luật của các đương sự, đều theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147 BLTTDS; áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Thu H được ly hôn với ông Lê Văn H1.

Về con chung: Giao người con chung tên Lê Tấn T, sinh ngày 24/7/2007 cho bà Trần Thị Thu H tiếp tục nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành, không xem xét nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con do các đương sự không yêu cầu. Còn người con Lê Tấn Đ, sinh ngày 12/9/1996 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên miễn xét.

Về tài sản chung và nợ: Không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

Về án phí sơ thẩm: Buộc bà Trần Thị Thu H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thu H2 và ông Lê Văn H1 tự nguyện đi đến hôn nhân, có tổ chức cưới hỏi và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Đ (nay là phường Đ), theo giấy chứng nhận kết hôn số 67, quyền số 01 ngày 27 tháng 11 năm 1995 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên trong quá trình chung sống, giữa bà H2 và ông H1 phát sinh mâu thuẫn thường kình cãi nhau, đã có 02 lần bà H2 nộp đơn ly hôn, có lần Tòa án đã thụ lý giải quyết vụ án nhưng bà đã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện để vợ chồng trở về đoàn tụ với nhau, nhưng sau đó ông bà lại tiếp tục kình cãi, không ai nhường nhịn ai, vợ chồng không thể hàn gắn được. Quá trình giải quyết vụ án, cụ thể tại (BL23) Biên bản ghi lời khai của ông Lê Văn H1 trình bày “...Đầu năm 2023 bà H2 có nộp đơn ly hôn nhưng Tòa hòa giải bà H2 tự rút đơn, sau khi rút đơn vợ chồng có mâu thuẫn là do bà H2 ăn nói thiếu tế nhị, vô cớ gây chuyện .. nay bà H2 tiếp tục yêu cầu ly hôn thì ông cũng đồng ý vì ông không còn tình cảm với bà H2”. Qua xác minh ở địa phương, thể hiện vợ chồng ông H1, bà H2 thường kình cãi, chửi mắng qua lại. Tại phiên tòa hôm nay, ông H1 không đồng ý ly hôn nhưng Tòa xác định ông H1 có còn tình cảm với bà H2 không thì ông không trả lời. Thời gian về sau xung đột vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn, không ai còn quan tâm đến ai. Qua trên, thể hiện quan hệ hôn nhân giữa ông H1 và bà H2 thật sự đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó theo quy

định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn cho bà Trần Thị Thu H được ly hôn với ông Lê Văn H1.

[2] Về nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau ly hôn: Có 02 người con chung, người con Lê Tấn Đ, sinh ngày 12/9/1996 đã trưởng thành, sức khỏe bình thường tự lao động được nên miễn xét. Về người con chung Lê Tấn T, sinh ngày 24/7/2007 hiện bà H là người trực tiếp chăm sóc và lo chi phí học hành cho cháu T trong thời gian gần đây, bà H có yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu T và ông H1 cũng đồng ý giao cháu T cho bà H nuôi dưỡng. Lời trình bày của cháu T cũng mong muốn được ở với mẹ. Qua trên, Hội đồng xét xử thống nhất giao người con chung Lê Tấn T cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng sau ly hôn là phù hợp quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà H và ông H1 không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nên miễn xét.

[4] Về tài sản chung và nợ: Bà H và ông H1 không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì bà Trần Thị Thu H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, 35, 39, 147, 267, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Áp dụng các Điều 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Trần Thị Thu H ly hôn với ông Lê Văn H1.

2. Về việc nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn: Giao người con chung Lê Tấn T, sinh ngày 24/7/2007 cho bà Trần Thị Thu H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung sau ly hôn cho đến tuổi trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật. Bà H và ông H1 không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con nên miễn xét. Còn người con chung Lê Tấn Đ, sinh ngày 12/9/1996, hiện đã trưởng thành nên miễn xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của các con, các bên có quyền yêu cầu Tòa giải quyết việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn hoặc về cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ: Bà Trần Thị Thu H và ông Lê Văn H1 không yêu cầu giải quyết, miễn xét.

4. Về án phí: Bà Trần Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm được khấu trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005576 ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã An Nhơn.

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm bà Trần Thị Thu H có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này lên cấp xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông Lê Văn H1 không có mặt khi tuyên án có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND TX. An Nhơn;
- Chi cục THA TX. An Nhơn;
- UBND phường Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.
- Lưu án văn.